

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN
DABACO VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 298/DBC-VPHĐQT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
bán niên soát xét năm 2022

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 8 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**

- 1. Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam
- Mã chứng khoán: DBC
- Địa chỉ trụ sở: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
- Điện thoại liên hệ: 0222 3826077 Fax: 0222 3896000
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Huệ Minh - Chánh văn phòng Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam.
Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét từ ngày 01/01/2022 đến 30/6/2022 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).
- Giải trình lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2022 thay đổi so với cùng kỳ năm trước (gồm giải trình LNST hợp nhất và giải trình LNST công ty mẹ).

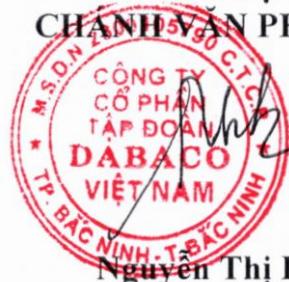
3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/08/2022 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*** Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính bán niên;
- Công văn giải trình.

**TL.CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT**



Nguyễn Thị Huệ Minh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 56

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 23 tháng 12 năm 2004, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 22 được cấp ngày 8 tháng 7 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ tháng 7 năm 2019 với mã chứng khoán là DBC.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh có địa chỉ tại số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Sỹ Quý	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích	Thành viên

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Ban kiểm toán nội bộ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đinh Thị Minh Thuận	Phụ trách ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Sinh Anh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Thảo	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Chính	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Như So, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) đề ngày 23 tháng 8 năm 2022.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Khắc Thảo
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61063700/22965318-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 23 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 7 đến trang 56, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.617.540.921.891	5.198.143.074.313
110	I. Tiền	4	101.722.598.233	126.274.233.790
111	1. Tiền		101.722.598.233	126.274.233.790
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		488.649.886.772	543.426.813.041
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	488.649.886.772	543.426.813.041
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.228.258.593.053	2.913.673.797.122
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	2.987.444.592.022	2.934.161.810.111
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	190.391.310.730	97.477.644.809
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	214.276.215.174	44.611.544.202
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(163.853.524.873)	(162.577.202.000)
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.748.007.265.621	1.587.493.950.638
141	1. Hàng tồn kho		1.748.007.265.621	1.587.493.950.638
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		50.902.578.212	27.274.279.722
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		8.364.487.655	5.760.537.512
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	35.453.346.666	17.011.263.540
153	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		3.361.617.170	-
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		3.723.126.721	4.502.478.670
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.930.288.989.016	4.387.438.463.750
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.242.267.346.693	1.018.417.281.282
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	28	1.235.887.424.693	1.012.037.359.282
216	2. Phải thu dài hạn khác		6.379.922.000	6.379.922.000
220	II. Tài sản cố định		1.750.075.409.941	1.764.056.627.400
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.514.133.543.277	1.419.849.295.287
222	Nguyên giá		2.627.811.225.060	2.375.760.031.443
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.113.677.681.783)	(955.910.736.156)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	235.941.866.664	344.207.332.113
225	Nguyên giá		347.478.694.597	491.365.782.262
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(111.536.827.933)	(147.158.450.149)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		832.708.369.301	395.480.192.855
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	832.708.369.301	395.480.192.855
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	1.102.022.452.081	1.209.484.362.213
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.356.622.333.081	1.352.899.564.213
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		125.000.000.000	125.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(379.599.881.000)	(268.415.202.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.215.411.000	-
262	1. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	27.3	3.215.411.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.547.829.910.907	9.585.581.538.063

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.781.282.434.277	4.944.386.428.341
310	I. Nợ ngắn hạn		4.915.454.384.756	4.038.399.646.607
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.241.064.531.041	1.037.860.871.715
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	493.872.965.394	453.945.216.937
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.516.022.496	47.163.987.230
314	4. Phải trả người lao động		23.530.803.795	24.695.915.030
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	61.849.804.357	59.353.322.665
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	239.524.602.516	211.458.729.254
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		2.742.588.845.275	2.114.232.783.894
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	106.506.809.882	89.688.819.882
330	II. Nợ dài hạn		865.828.049.521	905.986.781.734
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	247.522.539.074	249.110.116.050
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	618.305.510.447	656.876.665.684
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.766.547.476.630	4.641.195.109.722
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	4.766.547.476.630	4.641.195.109.722
411	1. Vốn cổ phần		2.304.788.600.000	1.152.394.300.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.304.788.600.000	1.152.394.300.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		418.333.992.221	418.333.992.221
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.794.546.743.801	2.519.525.606.761
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		248.878.140.608	550.941.210.740
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		73.645.169.700	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		175.232.970.908	550.941.210.740
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.547.829.910.907	9.585.581.538.063

Nguyễn Thị Thanh Huyền



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiểm Kế toán trưởng

Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	4.815.494.352.376	4.120.811.546.099
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(61.412.165.426)	(108.069.861.469)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	4.754.082.186.950	4.012.741.684.630
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(4.551.518.379.982)	(3.790.602.969.092)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		202.563.806.968	222.138.715.538
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	249.407.312.054	995.089.522.562
22	7. Chi phí tài chính	25	(174.284.344.205)	(48.176.524.573)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		(49.419.222.001)	(42.424.025.758)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(43.758.363.620)	(44.881.508.537)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(55.150.424.365)	(68.941.050.405)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		178.777.986.832	1.055.229.154.585
31	11. Thu nhập khác		591.319.237	4.643.588.555
32	12. Chi phí khác		(4.108.203.524)	-
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác		(3.516.884.287)	4.643.588.555
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		175.261.102.545	1.059.872.743.140
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(3.243.542.637)	(12.158.687.445)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	3.215.411.000	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		175.232.970.908	1.047.714.055.695

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiểm Kế toán trưởng



Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		175.261.102.545	1.059.872.743.140
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		31.176.831.882	22.326.802.883
03	Các khoản dự phòng	6.1, 13	112.461.001.873	-
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		15.431.889	2.840.554
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(249.716.402.963)	(995.062.249.835)
06	Chi phí lãi vay	25	49.419.222.001	42.424.025.758
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		118.617.187.227	129.564.162.500
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(357.997.389.681)	168.082.522.797
10	Tăng hàng tồn kho		(160.513.314.983)	(190.498.939.417)
11	Tăng các khoản phải trả		262.825.879.135	190.628.689.428
12	Tăng chi phí trả trước		(2.603.950.144)	(1.425.998.251)
14	Tiền lãi vay đã trả		(83.024.643.887)	(89.536.526.602)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(50.379.398.230)	(20.800.000.000)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20	(30.672.614.000)	(41.565.130.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(303.748.244.563)	144.448.780.455
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(527.275.782.642)	(80.386.877.673)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		309.090.909	27.272.727
23	Tiền chi đầu tư vào khoản tiền gửi có kỳ hạn		(52.848.800.311)	(14.939.779.147)
24	Tiền thu hồi lại khoản tiền gửi có kỳ hạn		107.625.726.580	20.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.722.768.868)	(10.000.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia từ công ty con		165.339.669.083	13.004.138.207
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(310.572.865.249)	(72.295.245.886)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		3.993.172.075.246	3.096.941.672.643
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.369.854.407.256)	(3.159.155.475.677)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		(33.532.761.846)	(48.061.258.701)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		589.784.906.144	(110.275.061.735)

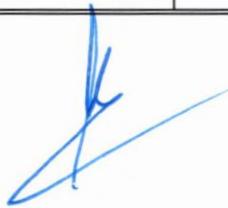
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(24.536.203.668)	(38.121.527.166)
60	Tiền đầu kỳ		126.274.233.790	114.543.457.888
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(15.431.889)	(2.840.554)
70	Tiền cuối kỳ	4	101.722.598.233	76.419.090.168



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Như Sơn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 22 được cấp ngày 8 tháng 7 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh có địa chỉ tại số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là: 873 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 882 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 28 công ty con, bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
1	Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	100	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò.
2	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
3	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý.
4	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
5	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi và kinh doanh gà giống.
6	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco (*)	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất và kinh doanh rau an toàn ứng dụng công nghệ cao.
7	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100	100	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất, kinh doanh thực phẩm; các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit; thương mại, dịch vụ.
8	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	100	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại.
9	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	100	100	Đường Huyền Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, kinh doanh vật liệu xây dựng, mua bán và cho thuê xe, máy móc và thiết bị.
10	Công ty TNHH Nutreco	100	100	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
11	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	100	100	Thôn Trại Viên, xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
12	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	100	100	Thôn Thương Vĩ, xã Nhân Chính, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
13	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100	100	Khu công nghiệp Hòa Mạc, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
14	Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	100	100	Khu 1, xã Tề Lễ, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
15	Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh (*)	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
16	Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina (*)	100	100	Đường Nguyễn Đăng Đạo, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh	▶ Dịch vụ lưu trú, nhà hàng, ăn uống, thương mại, dịch vụ.
17	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	100	100	Thôn Thanh Khê, xã Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
18	Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	100	100	Thôn Định Trung, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	▶ Sản xuất, lai tạo giống gia súc, gia cầm; chăn nuôi gia súc, gia cầm và các lĩnh vực khác liên quan.
19	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên (*)	100	100	Khu Khúc Toại, Phường Khúc Xuyên, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
20	Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp Tân Chi, xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.
21	Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	100	100	Ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác.
22	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	100	100	Ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản và lĩnh vực liên quan khác.
23	Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình (*)	100	100	Xóm Lũng, xã Cuối Hạ, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình	▶ Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
24	Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh (*)	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
25	Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh (*)	99	99	Thôn Trung Lương, xã Tràng Lương, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	▶ Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm; thức ăn chăn nuôi và lĩnh vực liên quan khác.
26	Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa (*)	100	100	Khu Cống Hang, xã Thạch Tượng, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá	▶ Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm; thức ăn chăn nuôi và lĩnh vực liên quan khác.
27	Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật (*)	100	100	Khu Sơn, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh.
28	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Tĩnh (*)	100	100	Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 55, xã Xuân Viên, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh	▶ Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm và lĩnh vực liên quan khác.

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có các cam kết đầu tư góp vốn vào các công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) đề ngày 23 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - | Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của thức ăn chăn nuôi | - | Giá gốc bao gồm nguyên vật liệu (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền), chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các thành phẩm theo tiêu chí hợp lý. |

Hàng tồn kho bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng tồn kho bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị 6 - 10 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết (tiếp theo)

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu xây lắp

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi khách hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được các điều kiện trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc xác định Công ty có các hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực sản xuất, bán thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; kinh doanh bất động sản, dịch vụ xây lắp và hoạt động thương mại khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh số 29. Toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Ban Tổng Giám đốc không trình bày thông tin theo bộ phận theo khu vực địa lý.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tiền mặt	3.139.256.885	1.156.802.543
Tiền gửi ngân hàng	98.583.341.348	125.117.431.247
TỔNG CỘNG	<u>101.722.598.233</u>	<u>126.274.233.790</u>

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá gốc)</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	488.649.886.772	543.426.813.041
TỔNG CỘNG	<u>488.649.886.772</u>	<u>543.426.813.041</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 5,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,6% đến 5,5%/năm), trong đó các khoản tiền gửi với tổng số dư là 413 tỷ VND đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay và thư tín dụng đã mở của Công ty tại các ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 19.1.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	32.566.943.104	40.392.623.687
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	2.954.877.648.918	2.893.769.186.424
TỔNG CỘNG	<u>2.987.444.592.022</u>	<u>2.934.161.810.111</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(163.853.524.873)	(162.577.202.000)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	190.391.310.730	97.477.644.809
- Công ty Cổ phần Xây dựng Alpha	46.384.399.116	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Văn Sơn	41.800.556.200	7.490.468.030
- Công ty TNHH ABC Việt Nam	20.839.628.880	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Contech	519.230.000	16.800.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng GDC Hà Nội	-	13.000.000.000
- Các khoản trả trước khác	80.847.496.534	60.187.176.779
TỔNG CỘNG	<u>190.391.310.730</u>	<u>97.477.644.809</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tạm ứng cho nhân viên	21.443.505.000	17.364.590.000
Đặt cọc để mở thư tín dụng tại ngân hàng	14.152.315.000	10.052.315.000
Phải thu lãi tiền gửi	5.949.116.414	7.096.170.132
Phải thu khác	11.991.871.097	98.469.070
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	160.739.407.663	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>214.276.215.174</u>	<u>44.611.544.202</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Hàng mua đang đi trên đường	99.286.613.729	86.333.886.262
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	583.565.020.778	597.373.225.694
Công cụ, dụng cụ	753.457.840	1.512.356.368
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.040.240.489.999	863.239.116.853
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động kinh doanh bất động sản	1.026.746.539.905	853.983.349.887
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hoạt động kinh doanh khác	13.493.950.094	9.255.766.966
Thành phẩm	21.637.315.629	34.239.015.619
Hàng hóa	2.524.367.646	4.796.349.842
TỔNG CỘNG	<u>1.748.007.265.621</u>	<u>1.587.493.950.638</u>

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư hàng tồn kho với giá trị khoảng 1.026 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày tại Thuyết minh số 19.1.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Số đầu kỳ	1.191.698.108.229	1.024.697.506.603	152.044.704.534	7.319.712.077	2.375.760.031.443
- Mua trong kỳ	-	1.951.618.236	7.852.700.000	-	9.804.318.236
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	81.144.297.467	10.742.841.990	189.500.000	655.211.222	92.731.850.679
- Phân loại từ tài sản thuê tài chính	-	143.887.087.665	-	-	143.887.087.665
- Nhận điều chuyển từ công ty con	21.898.892.569	-	-	-	21.898.892.569
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(627.000.000)	-	(627.000.000)
- Tài sản điều chuyển cho công ty con (*)	(2.318.231.084)	(8.758.244.358)	(189.500.000)	(655.211.222)	(11.921.186.664)
- Góp vốn vào công ty con (**)	(2.888.508.588)	(834.260.280)	-	-	(3.722.768.868)
Số cuối kỳ	1.289.534.558.593	1.171.686.549.856	159.270.404.534	7.319.712.077	2.627.811.225.060
Trong đó:					
- Đã khấu hao hết	6.965.039.921	114.306.410.721	57.713.822.255	4.573.115.306	183.558.388.203
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu kỳ	400.770.115.800	456.790.101.534	91.214.963.042	7.135.555.780	955.910.736.156
- Khấu hao trong kỳ	34.831.909.598	39.983.120.939	5.499.224.935	184.156.297	80.498.411.769
- Phân loại từ tài sản thuê tài chính	-	57.416.109.415	-	-	57.416.109.415
- Nhận điều chuyển từ công ty con	20.479.424.443	-	-	-	20.479.424.443
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(627.000.000)	-	(627.000.000)
Số cuối kỳ	456.081.449.841	554.189.331.888	96.087.187.977	7.319.712.077	1.113.677.681.783
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	790.927.992.429	567.907.405.069	60.829.741.492	184.156.297	1.419.849.295.287
Số cuối kỳ	833.453.108.752	617.497.217.968	63.183.216.557	-	1.514.133.543.277
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (***)	347.165.341.708	282.493.527.887	17.119.649.851	-	646.778.519.446

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện điều chuyển tài sản cố định cho các công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang, Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco, Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco.

(**) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện góp vốn bằng tài sản vào Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina.

(***) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, một số tài sản cố định là nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất, dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi và thiết bị văn phòng với giá trị còn lại là khoảng 646 tỷ đồng Việt Nam đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Máy móc, thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Số đầu kỳ	491.365.782.262
- Phân loại sang TSCĐ hữu hình	<u>(143.887.087.665)</u>
Số cuối kỳ	<u>347.478.694.597</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu kỳ	147.158.450.149
- Khấu hao trong kỳ	21.794.487.199
- Phân loại sang TSCĐ hữu hình	<u>(57.416.109.415)</u>
Số cuối kỳ	<u>111.536.827.933</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu kỳ	<u>344.207.332.113</u>
Số cuối kỳ	<u>235.941.866.664</u>

Công ty thuê hệ thống thiết bị chuồng trại chăn nuôi, hệ thống chế biến thực phẩm theo các hợp đồng thuê tài chính ký với các công ty cho thuê tài chính. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 19.3.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2022</i>	<i>năm 2021</i>
Dự án chăn nuôi lợn Thanh Hóa	428.231.514.014	76.726.475.074
Dự án nhà máy ép dầu giai đoạn 2	96.921.818.182	-
Trung tâm nghề Lạc Vệ	66.313.562.720	56.289.429.927
Dự án lợn giống Dabaco Phú Thọ - giai đoạn 3 (*)	40.819.447.251	23.516.931.194
Dự án cảng Dabaco - giai đoạn 2	35.657.221.219	31.776.658.492
Dự án chung cư Huyện Quang	30.619.012.684	30.619.012.684
Dự án trung tâm thương mại Đại Phúc	27.188.262.276	27.188.262.276
Dự án khu chăn nuôi Hà Tĩnh	18.053.547.032	18.053.547.032
Dự án trung tâm thương mại Yên Phong	17.873.125.504	12.448.246.504
Khách sạn tại Đà Nẵng	-	71.765.641.065
Các dự án khác	71.030.858.419	47.095.988.607
TỔNG CỘNG	<u>832.708.369.301</u>	<u>395.480.192.855</u>

(*) Các tài sản thuộc dự án này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 19.2.

12. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 12,4 tỷ đồng Việt Nam (cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 7,7 tỷ đồng Việt Nam). Chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay dùng để đầu tư các tài sản cố định của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị ghi sổ (*)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đầu tư vào các công ty con (Thuyết minh số 13.1)	1.356.622.333.081	1.352.899.564.213
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.2)	125.000.000.000	125.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh số 13.1 và 13.2)	(379.599.881.000)	(268.415.202.000)
TỔNG CỘNG	<u>1.102.022.452.081</u>	<u>1.209.484.362.213</u>

(*) Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công ty con và công ty liên kết do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số dư đầu kỳ	268.415.202.000	306.254.361.000
Dự phòng trích lập trong kỳ	136.647.206.125	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(25.462.527.125)	-
Số dư cuối kỳ	<u>379.599.881.000</u>	<u>306.254.361.000</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con:

STT	Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
		Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	280.015.514.372	-	100%	100%	280.015.514.372	-	100%	100%
2	Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina	183.092.545.909	(37.024.074.353)	100%	100%	179.369.777.041	(32.481.107.925)	100%	100%
3	Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	121.312.447.573	-	100%	100%	121.312.447.573	-	100%	100%
4	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	118.000.000.000	(54.818.041.946)	100%	100%	118.000.000.000	(80.632.158.409)	100%	100%
5	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100.000.000.000	(5.687.202.455)	100%	100%	100.000.000.000	(3.145.247.107)	100%	100%
6	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	71.283.160.000	-	100%	100%	71.283.160.000	-	100%	100%
7	Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	51.498.269.770	(51.498.269.770)	100%	100%	81.498.269.770	(81.498.269.770)	100%	100%
8	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	30.000.000.000	(30.000.000.000)	100%	100%	-	-	100%	-
9	Công ty TNHH Nutreco	50.190.568.966	-	100%	100%	50.190.568.966	-	100%	100%
10	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	50.000.000.000	(283.840.028)	100%	100%	50.000.000.000	-	100%	100%
11	Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	50.000.000.000	(50.000.000.000)	100%	100%	50.000.000.000	-	100%	100%
12	Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	50.000.000.000	-	100%	100%	50.000.000.000	-	100%	100%
13	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	40.000.000.000	(40.000.000.000)	100%	100%	40.000.000.000	(22.488.385.556)	100%	100%
14	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	35.000.000.000	(26.293.912.157)	100%	100%	35.000.000.000	-	100%	100%
15	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	30.551.441.896	(14.827.513.797)	100%	100%	30.551.441.896	-	100%	100%
16	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	30.000.000.000	(18.576.137.985)	100%	100%	30.000.000.000	-	100%	100%
17	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	30.000.000.000	-	100%	100%	30.000.000.000	-	100%	100%
18	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	25.678.384.595	(25.678.384.595)	100%	100%	25.678.384.595	(25.678.384.595)	100%	100%
19	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	10.000.000.000	(10.000.000.000)	100%	100%	10.000.000.000	(10.000.000.000)	100%	100%
TỔNG CỘNG		1.356.622.333.081	(364.687.377.086)			1.352.899.564.213	(255.923.553.362)		

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, ngoài các công ty con nêu trên, Công ty cũng đã thành lập các công ty con nhưng chưa thực hiện góp vốn vào các công ty con này như được trình bày tại Thuyết minh số 30.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Transeco	20.000.000.000	-	33,33%	33,33%	20.000.000.000	-	33,33%	33,33%
Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco	105.000.000.000	(14.912.503.914)	45,65%	45,65%	105.000.000.000	(12.491.648.638)	45,65%	45,65%
TỔNG CỘNG	125.000.000.000	(14.912.503.914)			125.000.000.000	(12.491.648.638)		

(i) Công ty Cổ phần Transeco

Công ty Cổ phần Transeco là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300942823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2016. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là cung cấp dịch vụ vận chuyển và vận tải.

Công ty này có trụ sở tại Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

(ii) Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco

Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300345626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của công ty này là giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống.

Công ty này có trụ sở tại Quốc lộ 38, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả nhà cung cấp nguyên vật liệu nước ngoài	982.385.222.315	825.035.502.180
- Enerfo Pte Ltd (Singapore)	689.253.953.128	656.490.497.314
- Bunge Asia Pte Ltd	121.113.173.729	95.237.504.884
- Louis Dreyfus Company Asia Pte Ltd	61.264.425.600	-
- Các nhà cung cấp nước ngoài khác	110.753.669.858	73.307.499.982
Phải trả nhà cung cấp trong nước	254.640.503.684	207.923.123.052
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	4.038.805.042	4.902.246.483
TỔNG CỘNG	1.241.064.531.041	1.037.860.871.715

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Người mua trả tiền trước	397.345.148.269	250.837.878.198
Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn (*)	60.327.236.196	73.484.689.726
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 28)	36.200.580.929	129.622.649.013
TỔNG CỘNG	493.872.965.394	453.945.216.937

(*) Giá trị chiết khấu thương mại đã phát sinh nhưng chưa được chi trả tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Giá trị chiết khấu này sẽ được giảm trừ vào công nợ phải thu của khách hàng trong các tháng tiếp theo.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
	Phải nộp			
Thuế giá trị gia tăng	-	8.728.139.314	(8.728.139.314)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.163.987.230	3.243.542.637	(50.379.398.230)	28.131.637
Tiền sử dụng đất	-	11.640.584.359	(11.640.584.359)	-
Thuế nhập khẩu	-	23.526.950.023	(17.039.353.434)	6.487.596.589
Thuế khác	-	16.682.011.467	(16.681.717.197)	294.270
TỔNG CỘNG	47.163.987.230	63.821.227.800	(104.469.192.534)	6.516.022.496
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số kê khai trong kỳ	Số đã cần trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	17.011.263.540	34.893.976.465	(16.451.893.339)	35.453.346.666
TỔNG CỘNG	17.011.263.540	34.893.976.465	(16.451.893.339)	35.453.346.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Chi phí xây dựng và phát triển bất động sản trích trước	32.661.278.928	38.844.117.301
Chi phí lãi vay phải trả	8.310.426.727	6.593.009.015
Phí mở thư tín dụng	18.670.957.364	11.707.996.437
Chi phí phải trả khác	2.207.141.338	2.208.199.912
TỔNG CỘNG	<u>61.849.804.357</u>	<u>59.353.322.665</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Ngắn hạn		
Các khoản đặt cọc liên quan đến dự án Thuận Thành 2	187.429.866.750	187.429.866.750
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	5.858.484.018	4.443.871.118
Khoản hỗ trợ bán hàng bình ổn giá từ Sở Công thương tỉnh Bắc Ninh	30.000.000.000	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	16.236.251.748	19.584.991.386
TỔNG CỘNG	<u>239.524.602.516</u>	<u>211.458.729.254</u>
Dài hạn		
Khoản hỗ trợ của UBND tỉnh Bắc Ninh (*)	173.563.494.000	173.563.494.000
Nhận góp vốn đầu tư thực hiện dự án bất động sản (**)	65.000.000.000	65.000.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	8.959.045.074	10.546.622.050
TỔNG CỘNG	<u>247.522.539.074</u>	<u>249.110.116.050</u>

(*) Đây là các khoản hỗ trợ nhận từ UBND tỉnh Bắc Ninh cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được quyết toán vào giá trị đầu tư của dự án khi hoàn thành và đưa vào sử dụng. Giá trị hỗ trợ cuối cùng Công ty nhận được phụ thuộc sự chấp thuận của UBND tỉnh Bắc Ninh sau khi quyết toán giá trị đầu tư các dự án này.

(**) Đây là khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hợp tác đầu tư và phân chia lợi nhuận mà không thành lập pháp nhân mới với đối tác kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2022	
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng	19.1	1.512.486.606.419	3.679.885.075.246	(3.021.092.588.393)	2.171.279.093.272	2.171.279.093.272
Vay dài hạn đến hạn trả	19.2	348.770.561.557	179.024.677.911	(168.761.818.863)	359.033.420.605	359.033.420.605
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	19.3	58.975.615.918	22.833.477.326	(33.532.761.846)	48.276.331.398	48.276.331.398
Vay dài hạn đến hạn trả từ Quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh	19.4	94.000.000.000	-	(80.000.000.000)	14.000.000.000	14.000.000.000
Trái phiếu đến hạn trả	19.5	100.000.000.000	150.000.000.000	(100.000.000.000)	150.000.000.000	150.000.000.000
TỔNG CỘNG		2.114.232.783.894	4.031.743.230.483	(3.403.387.169.102)	2.742.588.845.275	2.742.588.845.275
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	19.2	445.291.976.185	313.287.000.000	(179.024.677.911)	579.554.298.274	579.554.298.274
Nợ thuế tài chính	19.3	61.584.689.499	-	(22.833.477.326)	38.751.212.173	38.751.212.173
Trái phiếu doanh nghiệp	19.5	150.000.000.000	-	(150.000.000.000)	-	-
TỔNG CỘNG		656.876.665.684	313.287.000.000	(351.858.155.237)	618.305.510.447	618.305.510.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	2.171.279.093.272	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 1 năm. Lãi vay trả vào ngày 20 đến 26 hàng tháng.	3,8% - 5%
TỔNG CỘNG	<u>2.171.279.093.272</u>		

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Các khoản tiền gửi ngắn hạn như trình bày ở Thuyết minh số 5, toàn bộ tài sản gắn liền với đất như trình bày tại Thuyết minh số 9 và quyền sử dụng đất của 4 mảnh đất của Công ty ở tỉnh Bắc Ninh;
- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn, tỉnh Bắc Ninh như trình bày tại Thuyết minh số 9 (đồng thời cũng là tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng này – xem Thuyết minh số 19.2);
- ▶ Tài sản gắn liền với đất phát sinh từ dự án khu chăn nuôi lợn giống thuộc trung tâm chẩn đoán thú y tại KCN Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco như trình bày tại Thuyết minh số 9;
- ▶ Nhà làm việc cao tầng nay là khách sạn Le Indochina của Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina, công ty con của Công ty;
- ▶ Hàng tồn kho hình thành từ vốn vay như trình bày tại Thuyết minh số 8; và
- ▶ Phần còn lại là tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Đơn vị tính: VND

Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	938.587.718.879	Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2022 đến tháng 1 năm 2029. Lãi vay trả hàng tháng.	7,3% - 11,5%
TỔNG CỘNG	938.587.718.879		
<i>Trong đó</i>			
Vay dài hạn đến hạn trả	359.033.420.605		
Vay dài hạn	579.554.298.274		

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco và Dự án Nhà máy Thủy sản Nutreco Hoàn Sơn tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn, tỉnh Bắc Ninh như trình bày tại Thuyết minh số 9;
- ▶ Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong 19.208 m² đất tại cụm công nghiệp Hạp Lĩnh thuộc Dự án Kho nguyên liệu Hạp Lĩnh như trình bày tại Thuyết minh số 9;
- ▶ Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong nhà máy ép dầu của Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco – công ty con của Công ty tại cụm công nghiệp Tân Chi, xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh;
- ▶ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất thuộc siêu thị Dabaco Quế Võ của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh – công ty con của Công ty tại cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất hình thành của Dự án Trung tâm gia súc gia cầm Tuyên Quang, máy móc thiết bị chuồng nuôi, phát sinh từ dự án khu chăn nuôi của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 9;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất Dự án "Nhà máy sản xuất Thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco Bình Phước" của Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước – công ty con của tập đoàn tại ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước như trình bày tại Thuyết minh số 9;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất Dự án "Khu chăn nuôi gà giống Bình Phước", máy móc thiết bị hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác của Công ty TNHH Dabaco Bình Phước – công ty con của tập đoàn tại ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước như trình bày tại Thuyết minh số 9;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Gia công – công ty con của Công ty tại Cụm Công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh; và
- ▶ Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Dự án Lợn Giống Dabaco Phú Thọ, máy móc thiết bị chuồng nuôi (bao gồm cả khung nhà thép) phát sinh từ dự án khu chăn nuôi lợn giống tại xã Tề Lễ, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.3 Nợ thuê tài chính

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Đơn vị tính: VND

Các khoản nợ thuê tài chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản nợ thuê tài chính	87.027.543.571	Kỳ hạn khoản nợ thuê tài chính từ 5 đến 12 năm. Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2022 đến tháng 6 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	6,6% - 9,5%
Tổng cộng	87.027.543.571		
Trong đó:			
Nợ dài hạn đến hạn trả	48.276.331.398		
Nợ dài hạn	38.751.212.173		

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	53.345.346.195	5.069.014.797	48.276.331.398
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1-5 năm	42.820.089.451	4.068.877.278	38.751.212.173
TỔNG CỘNG	96.165.435.646	9.137.892.075	87.027.543.571

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	68.530.110.842	9.554.494.924	58.975.615.918
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1-5 năm	67.776.273.417	6.191.583.918	61.584.689.499
TỔNG CỘNG	136.306.384.259	15.746.078.842	120.560.305.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.4 Vay dài hạn đến hạn trả từ Quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh

Đây là các khoản vay tín chấp dài hạn đến hạn trả không chịu lãi suất từ Quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh để tài trợ cho dự án Nhà máy ép dầu và đảo hạn từ tháng 7 đến tháng 8 năm 2022.

19.5 Trái phiếu doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá	150.000.000.000	Kỳ hạn trái phiếu 3 năm. Trái phiếu trả gốc một phần hàng năm, khoản trả gốc cuối cùng vào tháng 1 năm 2023. Lãi được trả hàng quý.	8,8%/năm
TỔNG CỘNG	150.000.000.000		
Trong đó: Trái phiếu đến hạn trả	150.000.000.000		

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản trái phiếu doanh nghiệp:

- ▶ Tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị tại dự án Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ Việt Nhật (Thuyết minh số 9);
- ▶ Tài sản gắn liền với đất tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco (Thuyết minh số 9); và
- ▶ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xí nghiệp gà giống Yên Thế (Thuyết minh số 9).

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	89.688.819.882	22.087.755.882
- Trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 21.1)	47.490.604.000	113.546.424.000
- Sử dụng trong kỳ	(30.672.614.000)	(41.565.130.000)
Số cuối kỳ	106.506.809.882	94.069.049.882

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (***)	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.047.639.110.000	418.333.992.221	1.497.607.775.933	643.826.945.092	3.607.407.823.246
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.047.714.055.695	1.047.714.055.695
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	104.755.190.000	-	-	(104.763.911.000)	(8.721.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.021.917.830.828	(1.021.917.830.828)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(113.546.424.000)	(113.546.424.000)
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.922.000.000)	(2.922.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.152.394.300.000	418.333.992.221	2.519.525.606.761	448.390.834.959	4.538.644.733.941
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022:					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.152.394.300.000	418.333.992.221	2.519.525.606.761	550.941.210.740	4.641.195.109.722
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	175.232.970.908	175.232.970.908
- Tăng vốn (*)	1.152.394.300.000	-	(1.152.394.300.000)	-	-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	427.415.437.040	(427.415.437.040)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(47.490.604.000)	(47.490.604.000)
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (**)	-	-	-	(2.390.000.000)	(2.390.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	2.304.788.600.000	418.333.992.221	1.794.546.743.801	248.878.140.608	4.766.547.476.630

(*) Công ty thực hiện tăng vốn thông qua phát hành cổ phần từ quỹ đầu tư phát triển thuộc vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 2 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

(**) Công ty trích lập các quỹ và chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2022.

(***) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm khoản cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2022 với giá trị là 115.239.430.000 VND chưa được Công ty hoàn tất các thủ tục để chi trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Trong tháng 7 năm 2022, Công ty đã được chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và hoàn tất các thủ tục cần thiết liên quan đến việc phát hành cổ phiếu để chi trả khoản cổ tức nêu trên và ghi nhận tăng vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vốn đã góp		
Vào ngày 1 tháng 1	1.152.394.300.000	1.047.639.110.000
- Tăng trong năm	1.152.394.300.000	104.755.190.000
Vào ngày 30 tháng 6	<u>2.304.788.600.000</u>	<u>1.152.394.300.000</u>

21.3 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	115.229.990.000	104.755.190.000
Cổ tức bằng cổ phiếu (0,05 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu)	115.229.990.000	-
Cổ tức bằng cổ phiếu (0,1 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu)	-	104.755.190.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	-	104.755.190.000
Cổ tức bằng cổ phiếu (0,1 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu)	-	104.755.190.000

21.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cổ phiếu đăng ký phát hành	230.478.860	115.239.430
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	230.478.860	115.239.430
Cổ phiếu phổ thông	230.478.860	115.239.430
Cổ phiếu đang lưu hành	-	115.239.430
Cổ phiếu phổ thông	230.478.860	115.239.430

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tổng doanh thu	4.815.494.352.376	4.120.811.546.099
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	2.136.543.928.836	1.995.626.494.139
<i>Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa</i>	2.669.617.389.934	2.123.842.058.324
<i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp</i>	9.333.033.606	1.342.993.636
Các khoản giảm trừ doanh thu	(61.412.165.426)	(108.069.861.469)
Chiết khấu thương mại	(60.327.236.196)	(107.173.846.994)
Hàng bán bị trả lại	(1.084.929.230)	(896.014.475)
Doanh thu thuần	4.754.082.186.950	4.012.741.684.630
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	2.075.131.763.410	1.887.556.632.670
<i>Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa</i>	2.669.617.389.934	2.123.842.058.324
<i>Doanh thu dịch vụ xây lắp</i>	9.333.033.606	1.342.993.636
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên thứ ba</i>	1.020.434.923.536	893.719.147.499
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	3.733.647.263.414	3.119.022.537.131

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lợi nhuận được chia (Thuyết minh số 28)	236.533.871.700	983.269.804.006
Lãi tiền gửi	12.873.440.354	11.819.718.556
TỔNG CỘNG	249.407.312.054	995.089.522.562

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.889.405.628.347	1.667.044.364.416
Giá vốn của vật liệu và hàng hóa đã bán	2.652.779.718.029	2.122.215.611.040
Giá vốn dịch vụ xây lắp	9.333.033.606	1.342.993.636
TỔNG CỘNG	<u>4.551.518.379.982</u>	<u>3.790.602.969.092</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Các khoản chi phí bán hàng	43.758.363.620	44.881.508.537
- Chi phí nhân công	31.655.412.000	32.134.445.000
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.628.286.000	1.598.902.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.012.820.310	1.223.257.373
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.648.468.000	3.694.674.000
- Chi phí khác	4.813.377.310	6.230.230.164
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	55.150.424.365	68.941.050.405
- Chi phí nhân công	31.677.833.400	31.619.727.960
- Chi phí văn phòng phẩm	1.762.880.416	3.662.352.320
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.831.701.993	3.613.702.876
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.849.737.919	5.230.755.271
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.276.322.873	-
- Chi phí khác	13.751.947.764	24.814.511.978
TỔNG CỘNG	<u>98.908.787.985</u>	<u>113.822.558.942</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí lãi vay	49.419.222.001	42.424.025.758
Trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính	111.184.679.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.431.889	2.840.554
Chi phí tài chính khác	13.665.011.315	5.749.658.261
TỔNG CỘNG	<u>174.284.344.205</u>	<u>48.176.524.573</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.444.945.941.838	3.719.430.828.785
Chi phí nhân công	95.475.891.800	95.383.091.960
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.176.831.882	22.326.802.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	203.144.514.487	154.060.122.097
Chi phí khác	37.811.678.920	50.223.898.196
TỔNG CỘNG	<u>4.812.554.858.927</u>	<u>4.041.424.743.921</u>

Tổng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố có bao gồm giá vốn bán nguyên vật liệu chủ yếu cho các công ty con.

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 15% lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác trong năm.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.243.542.637	12.158.687.445
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(3.215.411.000)	-
TỔNG CỘNG	<u>28.131.637</u>	<u>12.158.687.445</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	175.261.102.545	1.059.872.743.140
Thuế TNDN theo thuế suất của từng hoạt động	38.119.722.875	208.368.279.557
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí khấu hao ứng với phần vượt định mức	338.854.794	127.696.112
Chi phí khác không được khấu trừ	595.140.243	316.672.577
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận liên quan đến lỗ thuế	8.314.188.065	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Lợi nhuận được chia từ công ty con	(47.339.774.340)	(196.653.960.801)
Chi phí thuế TNDN	28.131.637	12.158.687.445

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Tiền thu trước về chuyển nhượng BĐS	3.215.411.000	-	3.215.411.000	-
	3.215.411.000	-		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ			3.215.411.000	-

27.4 Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế (*)</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2022</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/06/2022</i>
2022	2027	55.391.877.062	-	-	55.391.877.062
TỔNG CỘNG		55.391.877.062	-	-	55.391.877.062

(*) Đây là khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với khoản lỗ thuế nêu trên do không chắc chắn lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan chủ yếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	Công ty con
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	Công ty con
Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	Công ty con
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	Công ty con
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	Công ty con
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	Công ty con
Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình	Công ty con
Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh	Công ty con
Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	Công ty con
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	Công ty con
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Tĩnh	Công ty con
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết
Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch Hội đồng quản trị ("HĐQT")
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên HĐQT
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Thế Chinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huệ Minh	Chánh Văn phòng HĐQT, người được ủy quyền công bố thông tin kiêm phụ trách quản trị công ty
Ông Hồ Sỹ Quý	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích	Thành viên ban kiểm soát
Bà Đinh Thị Minh Thuận	Phụ trách ban kiểm toán nội bộ
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên ban kiểm toán nội bộ
Ông Nguyễn Sinh Anh	Thành viên ban kiểm toán nội bộ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Bán hàng	Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	Phân bổ chi phí sử dụng tài sản	Lãi vay phân bổ	Tài trợ vốn thực hiện dự án	Lợi nhuận được chia	Đơn vị tính: VND
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	97.757.354.940	-	17.275.271.609	375.155.713	-	-	-
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	146.968.525.513	-	-	-	-	46.433.898.018	-
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	37.088.332.276	-	156.400.002	-	-	14.158.973.409	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	Công ty con	119.439.309.740	-	11.343.692.724	205.651.979	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi lợn Dabaco	Công ty con	516.853.308.645	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	-	535.133.800	6.428.160.954	4.807.641.632	-	-	-
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	801.607.920.662	-	10.051.037.385	3.767.363.014	-	13.344.822.134	-
Công ty TNHH Lợn Giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	36.423.578.541	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	-	27.069.975.226	-	1.704.300.545	-	20.155.051.404	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	Công ty con	-	39.926.011.202	1.168.105.314	252.059.054	-	4.703.035.219	-
Công ty TNHH Lợn Giống Lương Tài	Công ty con	47.876.344.112	-	2.781.805.452	-	-	22.403.031.370	-
Công ty TNHH Du lịch và khách sạn Le Indochina	Công ty con	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	Công ty con	444.576.754.526	-	2.482.947.878	257.136.451	-	-	-
Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	Công ty con	30.316.986.662	-	10.940.032.530	1.028.896.621	-	16.368.924.068	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con	48.015.935.303	-	212.142.426	-	-	12.239.865.328	-
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	9.755.089.390	-	-	4.435.631.667	-	69.434.555.831	-
Công ty TNHH Đầu thực vật Dabaco	Công ty con	1.343.423.175.150	584.679.536.775	4.889.270.646	7.954.365.663	-	17.291.714.919	-
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	53.544.647.954	-	3.387.200.166	8.541.743.078	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng đường H2 Thành phố Bắc Ninh	Công ty con	-	-	-	-	15.916.453.000	-	-
Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình	Công ty con	-	-	-	-	16.688.251.000	-	-
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco	Công ty con	-	-	-	-	7.046.844.273	-	-
Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	Công ty con	-	-	-	-	110.000.000	-	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Tĩnh	Công ty con	-	-	-	-	28.300.000	-	-
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	Công ty con	-	-	-	-	17.136.000	-	-
TỔNG CỘNG		3.733.647.263.414	652.210.657.003	71.116.067.086	33.329.945.417	39.806.984.273	236.533.871.700	

Ngoài các giao dịch bên trên với các bên liên quan, Công ty còn thực hiện điều chuyển tài sản cố định xuống các công ty con như trình bày ở Thuyết minh số 9.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Bán hàng	Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	Phân bổ chi phí sử dụng tài sản	Lãi vay phân bổ	Lợi nhuận được chia	Đơn vị tính: VND
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	74.464.949.857	-	17.697.760.689	1.309.214.350	-	
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	149.972.266.015	-	-	-	37.861.949.975	
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	41.371.037.915	-	156.400.002	-	29.340.779.546	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	Công ty con	91.622.036.582	-	11.483.805.510	566.930.420	-	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi lợn Dabaco	Công ty con	476.709.337.810	-	-	-	590.736.043.848	
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	-	1.313.650.000	6.432.150.132	13.449.080.253	-	
Công ty TNHH Nuttreco	Công ty con	627.397.449.099	-	1.454.851.744	-	23.460.794.116	
Công ty TNHH Lợn Giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	12.470.084.040	-	-	-	-	
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	72.375.999	28.453.786.783	-	2.999.822.064	5.745.964.475	
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	Công ty con	450.350.504	24.096.948.140	3.592.655.130	440.084.537	8.853.935.743	
Công ty TNHH Lợn Giống Lương Tài	Công ty con	63.839.725.175	-	2.781.805.452	-	50.710.242.034	
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	Công ty con	333.229.098.286	-	2.494.524.156	457.099.921	-	
Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	Công ty con	68.751.239.070	-	10.940.032.530	2.539.877.499	12.855.192.050	
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con	47.563.688.640	-	212.142.426	-	31.800.337.330	
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	10.808.848.860	-	-	6.726.763.459	101.220.957.163	
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con	1.110.112.175.680	592.603.315.991	4.889.270.646	10.856.214.772	-	
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	10.187.873.599	-	3.348.194.838	10.250.583.214	-	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	Công ty con	-	-	-	-	88.683.607.726	
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	-	-	610.573.099	-	2.000.000.000	
TỔNG CỘNG		3.119.022.537.131	646.467.700.914	66.094.166.354	49.595.670.489	983.269.804.006	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty bán hàng và mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Công ty phân bổ một phần lãi vay phát sinh hàng tháng từ các khoản vay với các bên thứ ba cho các công ty con dựa trên số dư các khoản phải thu từ các công ty con vào thời điểm cuối tháng. Bên cạnh đó, Công ty phân bổ chi phí sử dụng tài sản cho một số công ty con dựa trên chi phí khấu hao thực tế của các tài sản đó.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là 163.853.524.873 VND liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 162.577.202.000 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	732.282.994.946	588.023.842.727
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	412.803.681.590	398.187.524.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	393.851.001.878	417.278.648.287
Công ty TNHH Lợn Giống Phú Thọ	Công ty con	Bán hàng hóa	242.695.833.656	200.409.917.843
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	210.039.154.736	162.656.566.383
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con	Bán hàng hóa	175.773.041.054	208.848.901.489
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	168.919.401.879	180.597.103.887
Công ty TNHH Lợn giống Lương Tài	Công ty con	Bán hàng hóa	110.779.320.142	92.009.614.771
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	109.630.383.003	204.642.189.117
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	Bán hàng hóa	84.982.034.099	73.797.903.253
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	Bán hàng hóa	82.176.616.927	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con	Bán hàng hóa	58.018.833.986	115.226.157.176
Công ty TNHH Xây dựng đường H2 Thành phố Bắc Ninh	Công ty con	Bán hàng hóa	57.331.381.868	83.174.471.868
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	43.003.437.340	104.897.013.107
Công ty TNHH Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	Bán hàng hóa	38.474.065.469	18.671.271.497
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	Bán hàng hóa	22.827.179.747	8.636.458.690
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Bắc Ninh	Công ty con	Bán hàng hóa	11.289.286.598	19.885.051.329
Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình	Công ty con	Bán hàng hóa	-	16.688.251.000
Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	Công ty con	Bán hàng hóa	-	110.000.000
Công ty TNHH Lợn Giống Dabaco Hà Tĩnh	Công ty con	Bán hàng hóa	-	28.300.000
TỔNG CỘNG			2.954.877.648.918	2.893.769.186.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

				<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
Phải thu khách hàng dài hạn					
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	Phải thu từ điều chuyển tài sản	579.807.620.692	579.807.620.692	
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	Phải thu từ điều chuyển tài sản	133.159.151.000	145.692.438.000	
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	Phải thu từ điều chuyển tài sản	133.208.294.680	121.602.338.826	
Công ty TNHH Lợn Giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	Phải thu từ điều chuyển tài sản	120.000.000.000	-	
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Bắc Ninh	Công ty con	Phải thu từ điều chuyển tài sản	104.042.179.284	114.280.961.764	
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	Công ty con	Phải thu từ điều chuyển tài sản	60.000.000.000	-	
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	Phải thu từ điều chuyển tài sản	50.670.179.037	50.654.000.000	
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con	Phải thu từ điều chuyển tài sản	55.000.000.000	-	
			1.235.887.424.693	1.012.037.359.282	
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)					
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	Phải thu từ lợi nhuận được chia	68.680.772.620	-	
Công ty TNHH Xây dựng đường H2 Thành phố Bắc Ninh	Công ty con	Tài trợ vốn	41.759.543.000	-	
Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình	Công ty con	Tài trợ vốn	16.688.251.000	-	
Công ty TNHH Lợn Giống Phú Thọ	Công ty con	Phải thu từ lợi nhuận được chia	16.408.560.770	-	
Thành viên quản lý chủ chốt			10.000.000.000	10.000.000.000	
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco	Công ty con	Tài trợ vốn	7.046.844.273	-	
Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	Công ty con	Tài trợ vốn	110.000.000	-	
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Tĩnh	Công ty con	Tài trợ vốn	28.300.000	-	
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	Công ty con	Tài trợ vốn	17.136.000	-	
			160.739.407.663	10.000.000.000	
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)					
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	4.038.805.042	4.902.246.483	
			4.038.805.042	4.902.246.483	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15)				
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina	Công ty con	Trả trước mua hàng hóa và dịch vụ	5.938.287.306	8.709.811.206
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	Trả trước mua hàng hóa và dịch vụ	-	45.979.223.545
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	Công ty con	Trả trước mua hàng hóa và dịch vụ	30.262.293.623	74.933.614.262
			36.200.580.929	129.622.649.013

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Kiểm soát (“BKS”) và Ban Tổng Giám đốc:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Thu nhập</i>	
		<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch HĐQT	960.000.000	900.633.000
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	660.000.000	630.583.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	540.000.000	510.531.000
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	533.130.000	503.640.000
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc	420.000.000	420.552.000
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc	413.130.000	420.270.000
Ông Nguyễn Thế Chinh	Phó Tổng Giám đốc	412.752.000	413.640.000
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên HĐQT	180.000.000	150.000.000
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên HĐQT	180.000.000	150.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên HĐQT	180.000.000	120.000.000
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên HĐQT	180.000.000	120.000.000
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên HĐQT	180.000.000	120.000.000
Ông Hồ Sỹ Quý	Trưởng Ban kiểm soát	210.000.000	202.000.000
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên BKS	82.000.000	82.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích	Thành viên BKS	221.000.000	221.000.000
TỔNG CỘNG		5.352.012.000	4.964.849.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm do Công ty cung cấp.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày:

	Kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp và hoạt động thương mại khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	4.734.992.100.989	20.968.602.811	(1.878.516.850)	4.754.082.186.950
Kết quả				
Lợi nhuận kế toán	49.615.691.662	140.658.183	-	49.756.349.845
Lợi nhuận không phân bổ (*)				125.504.752.700
Lợi nhuận trước thuế				175.261.102.545
Chi phí thuế TNDN	-	(28.131.637)		(28.131.637)
Lợi nhuận thuần sau thuế				175.232.970.908
Tài sản và nợ phải trả				
Tổng tài sản	7.825.644.836.270	1.029.790.137.551	-	10.547.829.910.907
Tài sản bộ phận				8.855.434.973.821
Tài sản không phân bổ (**)				1.692.394.937.086
Tổng nợ phải trả				5.781.282.434.277
Nợ phải trả bộ phận	4.990.282.646.330	790.999.787.947	-	5.781.282.434.277

(*) Lợi nhuận không phân bổ bao gồm lợi nhuận được chia từ công ty con và dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con.

(**) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày:

	Kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi	Kinh doanh bất động sân và dịch vụ xây lắp và hoạt động thương mại khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	4.003.672.359.298	10.943.859.786	(1.874.534.454)	4.012.741.684.630
Kết quả				
Lợi nhuận kế toán	76.351.046.846	251.892.288		76.602.939.134
Lợi nhuận không phân bổ (*)				983.269.804.006
Lợi nhuận trước thuế	(12.108.308.987)	(50.378.458)		1.059.872.743.140
Chi phí thuế TNDN				(12.158.687.445)
Lợi nhuận thuần sau thuế				1.047.714.055.695
Tài sản và nợ phải trả				
Tổng tài sản				9.470.805.543.178
Tài sản bộ phận	7.026.578.119.001	866.423.366.286		7.893.001.485.287
Tài sản không phân bổ (**)				1.577.804.057.891
Tổng nợ phải trả				4.932.160.809.237
Nợ phải trả bộ phận	4.889.318.539.931	42.842.269.306		4.932.160.809.237

(*) Lợi nhuận không phân bổ bao gồm lợi nhuận được chia từ công ty con và dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con.

(**) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết đầu tư

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các cam kết góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh	130.000.000.000	130.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Hồ Điều Hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	99.000.000.000	99.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	43.000.000.000	43.000.000.000
Công ty TNHH Phân bón hữu cơ Việt Nhật	35.000.000.000	35.000.000.000
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Tĩnh	35.000.000.000	35.000.000.000
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina	26.907.454.091	30.630.222.959
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco	20.000.000.000	20.000.000.000
TỔNG CỘNG	688.907.454.091	692.630.222.959

Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai liên quan đến các lô đất dùng để xây dựng nhà máy sản xuất, văn phòng và để phát triển các dự án bất động sản theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Đến 1 năm	13.447.417.441	13.447.417.441
Trên 1 - 5 năm	55.596.502.846	55.596.502.846
Trên 5 năm	399.912.687.740	412.456.688.640
TỔNG CỘNG	468.956.608.027	481.500.608.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Trong tháng 7 năm 2022, Công ty đã hoàn tất các thủ tục liên quan đến việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2022 và ghi nhận tăng vốn cổ phần của Công ty.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Như Sơn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 8 năm 2022



**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 299/CV-DBC

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 8 năm 2022

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế bán niên của Công ty mẹ năm 2022 giảm 872.481 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2022 của Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam đã được soát xét bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam, Chi nhánh Hà Nội,

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận sau thuế giữa niên độ năm 2022 của Công ty mẹ giảm 872.481 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước là do:

6 tháng đầu năm 2022, công ty mẹ thực hiện việc ghi nhận lợi nhuận của các công ty con thấp hơn so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, Công ty mẹ thực hiện việc trích lập dự phòng các khoản đầu tư, theo đó lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ giảm so với cùng kỳ năm trước.

Công ty xin giải trình để UBCKNN, Sở GDCK, các cổ đông và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu; TCKT, VPHĐQT, VT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



T/L. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT
Nguyễn Thị Huệ Minh